

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THÀNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THÀNH

Số 36, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THÀNH

Số 36, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Tô Văn Dũng

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Ông Phạm Ngọc Đăng

Phó Giám đốc

Ông Vũ Bá Hiện

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tô Văn Dũng

Giám đốc

Ngày 13 tháng 03 năm 2017

Số: 3603/2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/03/2017, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.575.787.121	320.116.234.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.198.733.161	13.573.714.416
1. Tiền	111	V.1	62.198.733.161	13.573.714.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.241.557.427	199.849.728.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	169.531.574.120	154.032.171.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.895.924.640	2.504.808.984
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	34.310.341.667	43.809.031.368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(496.283.000)	(496.283.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	130.445.288.407	101.695.148.379
1. Hàng tồn kho	141		130.445.288.407	101.695.148.379
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.690.208.126	4.997.642.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	255.923.634	232.146.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.423.969.704	4.755.181.072
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		10.314.788	10.314.788
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.620.088.159	19.036.141.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	39.139.319
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	-	39.139.319
II. Tài sản cố định	220		15.239.183.614	17.647.001.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	15.239.183.614	17.647.001.904
- Nguyên giá	222		30.804.586.603	30.378.921.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.565.402.989)	(12.731.920.048)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.350.000.000	1.350.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	1.350.000.000	1.350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.904.545	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	30.904.545	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		420.195.875.280	339.152.375.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		362.743.585.407	281.707.834.658
I. Nợ ngắn hạn	310		352.743.585.407	271.707.834.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	149.286.818.834	104.182.742.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138.097.892.479	44.567.447.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	5.425.482.276	6.745.216.152
4. Phải trả người lao động	314		5.233.102.778	3.186.360.617
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	50.959.821.872	110.912.981.513
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.740.467.168	2.113.085.673
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	10.000.000.000	10.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.452.289.873	57.444.540.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	57.422.238.982	57.422.238.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.961.870.223	55.819.870.223
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.460.368.759	1.602.368.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.050.891	22.301.591
1. Nguồn kinh phí	431		30.050.891	22.301.591
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		420.195.875.280	339.152.375.231



Giám đốc

Ngày 13 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		703.059.302.245	394.882.859.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	703.059.302.245	394.882.859.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	665.637.701.059	368.552.376.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.421.601.186	26.330.483.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.204.737.248	579.631.038
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	520.000.000	500.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		520.000.000	500.000.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.918.058.172	1.729.753.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23.550.417.717	18.533.081.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.637.862.545	6.147.279.797
11. Thu nhập khác	31		242.447.948	497.360.343
12. Chi phí khác	32		39.466.307	102.413.891
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	202.981.641	394.946.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.840.844.186	6.542.226.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.573.765.206	1.459.424.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.267.078.980	5.082.801.280



Tô Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 13 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	849.927.785.602	418.813.456.371
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(189.242.536.586)	(146.502.881.434)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.243.447.577)	(9.690.638.423)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.835.368)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.614.705.542)	(985.547.249)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	96.181.713.811	303.333.556.445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(696.104.104.208)	(584.030.474.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.904.705.500	(19.081.364.021)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.069.618.000)	(5.044.551.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.200.000	60.050.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.774.731.245	289.631.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	720.313.245	(4.694.870.418)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.132.961.862
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(3.307.186.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	2.825.775.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	48.625.018.745	(20.950.459.439)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.573.714.416	34.524.173.855
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	62.198.733.161	13.573.714.416



Ngày 13 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phượng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành là công ty được chuyển đổi từ DNNN, theo quyết định số: 2943/QĐ-BQP ngày 12/08/2010 của Bộ trưởng bộ Quốc phòng. Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100705469 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 13/10/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; Quy hoạch, thiết kế, kiến thiết công trình; Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu nội ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế cấp thoát nước; Thiết kế hệ thống điện; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Khảo sát trắc địa công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác gỗ, khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ nhà nước cấm); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp Xây lắp 1	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp Xây lắp 2	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp KSTKTV và XD	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp Vận Đồn	Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 2, Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-30
Máy móc và thiết bị	05-08
Thiết bị văn phòng	05-10
Phương tiện vận tải	08-10
Tài sản khác	06-10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	571.058.822	506.917.172
Tiền gửi ngân hàng	61.627.674.339	13.066.797.244
Cộng	62.198.733.161	13.573.714.416

2. Phải thu khác hàng

	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	169.531.574.120	154.032.171.079
<i>b. Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng	169.531.574.120	154.032.171.079

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.310.341.667	-	43.809.031.368	-
- Tạm ứng	28.533.216.305	-	41.580.878.655	-
- Ký quỹ, ký cược	1.785.770.295	-	1.548.141.108	-
- Phải thu tiền công trình Công ty				
Biên Phòng	3.416.874.201	-	-	-
- Phải thu khác	574.480.866	-	680.011.605	-
b. Dài hạn	-	-	39.139.319	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	39.139.319	-
Cộng	34.310.341.667	-	43.848.170.687	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	632.179.000	-
- Công cụ, dụng cụ	28.599.015	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	109.938.116.502	-	51.147.008.190	-
- Hàng hóa	20.478.572.890	-	49.915.961.189	-
Cộng	130.445.288.407	-	101.695.148.379	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	255.923.634	232.146.922,0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	255.923.634	232.146.922
b. Dài hạn	30.904.545,0	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	30.904.545	-
Cộng	286.828.179	232.146.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	6.658.670.679	3.726.750.158	19.863.244.752	130.256.363	30.378.921.952
Mua trong năm	-	520.000.000	-	90.000.000	610.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	128.638.581	-	-	-	128.638.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(113.616.930)	(199.357.000)	-	(312.973.930)
Số dư cuối năm	6.787.309.260	4.133.133.228	19.663.887.752	220.256.363	30.804.586.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.019.903.691	1.128.435.077	9.460.324.930	123.256.350	12.731.920.048
Khấu hao trong năm	394.304.651	534.408.047	2.193.366.396	22.000.013	3.144.079.107
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(111.239.166)	(199.357.000)	-	(310.596.166)
Số dư cuối năm	2.414.208.342	1.551.603.958	11.454.334.326	145.256.363	15.565.402.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.638.766.988	2.598.315.081	10.402.919.822	7.000.013	17.647.001.904
Tại ngày cuối năm	4.373.100.918	2.581.529.270	8.209.553.426	75.000.000	15.239.183.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Đầu tư vào công ty con

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Biên Phòng	1.350.000.000	-	1.350.000.000	-
Cộng	1.350.000.000	-	1.350.000.000	-

Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Biên Phòng	100	100

8. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	149.286.818.834	149.286.818.834	104.182.742.781	104.182.742.781
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	149.286.818.834	149.286.818.834	104.182.742.781	104.182.742.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.263.056.830	21.074.174.515	22.352.053.992	3.985.177.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.424.969	1.573.765.206	1.614.705.542	1.418.484.633
Thuế thu nhập cá nhân	22.734.353	49.532.048	50.446.111	21.820.290
Các loại thuế khác	-	11.500.000	11.500.000	-
Cộng	<u>6.745.216.152</u>	<u>22.708.971.769</u>	<u>24.028.705.645</u>	<u>5.425.482.276</u>

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	-	865.659
Phải trả Cục tài chính Bộ Quốc phòng	20.438.788.025	28.000.000.000
Bộ Tư Lệnh Biên Phòng	4.193.142.793	-
Phải trả các đội tại Chi nhánh, XN	3.583.763.734	23.617.073.328
Tiền tạm thu kinh doanh than XN Vân Đồn	20.449.515.791	57.039.284.671
Phải trả phải nộp khác	2.294.611.529	2.255.757.855
Cộng	<u>50.959.821.872</u>	<u>110.912.981.513</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vay Bộ tư lệnh Bộ đội Biên Phòng(*)</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(*) Vay Bộ tư lệnh Bộ đội Biên Phòng với thời hạn 24 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Vay theo hình thức tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	51.422.797.142	1.602.368.759	-	53.025.165.901
Tăng vốn	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	5.082.801.280	5.082.801.280
Giảm khác	(1.602.926.919)	-	(5.082.801.280)	(6.685.728.199)
				-
Số dư cuối năm	55.819.870.223	1.602.368.759	-	57.422.238.982
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	55.819.870.223	1.602.368.759	-	57.422.238.982
Lãi trong năm	-	-	6.267.078.980	6.267.078.980
Tăng khác	142.000.000	-	-	142.000.000
Giảm khác	-	(142.000.000)	(6.267.078.980)	(6.409.078.980)
Số dư cuối năm	55.961.870.223	1.460.368.759	-	57.422.238.982

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	55.961.870.223	55.819.870.223
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	55.961.870.223	55.819.870.223

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	703.059.302.245	394.882.859.892
Doanh thu bán hàng hóa	138.529.634.459	24.949.095.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	53.752.727
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	564.529.667.786	369.880.011.738
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	703.059.302.245	394.882.859.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	128.939.972.210	22.733.000.063
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	59.161.376
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	536.697.728.849	345.760.215.224
Cộng	665.637.701.059	368.552.376.663

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.204.737.248	579.631.038
Cộng	2.204.737.248	579.631.038

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	520.000.000	500.000.000
Cộng	520.000.000	500.000.000

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	56.384.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.856.574.172	1.729.753.127
Chi phí bán hàng khác	5.100.000	-
Cộng	7.918.058.172	1.729.753.127

6. Chi phí quản lý

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	14.668.841.612	10.647.460.108
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng văn phòng	979.209.105	578.126.787
Chi phí khấu hao	2.281.211.456	2.343.093.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.872.943.624	2.768.059.458
Chi phí quản lý khác	2.748.211.920	2.196.341.499
Cộng	23.550.417.717	18.533.081.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	242.447.948	497.360.343
Lãi thanh lý tài sản cố định	166.867.693	279.478.560
Thu nhập khác	75.580.255	217.881.783
Chi phí khác	39.466.307	102.413.891
Tiền phạt thuế	12.280.839	14.674.112
Chi phí khác	27.185.468	87.739.779
Lợi nhuận khác	202.981.641	394.946.452

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	7.840.844.186	6.542.226.249
Điều chỉnh tăng	27.980.839	91.523.611
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	27.980.839	91.523.611
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	7.868.825.025	6.633.749.860
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.573.765.206	1.459.424.969
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.573.765.206	1.459.424.969

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.948.896.749	195.248.497.025
Chi phí nhân công	161.347.473.933	87.879.094.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.144.079.107	2.778.933.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.846.702.674	24.417.164.799
Chi phí khác	139.417.752.747	11.747.929.423
Cộng	839.704.905.210	322.071.619.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà nội. Một số chỉ tiêu đầu kỳ được trình bày lại do ảnh hưởng của Biên bản kiểm tra thuế ngày 30/08/2016 cho năm 2014 và 2015. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số đầu năm		Chênh lệch
		Trước khi trình bày	Sau khi trình bày lại	
A. TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	43.805.064.368	43.809.031.368	(3.967.000)
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	11.585.935	10.314.788	1.271.147
Cộng chênh lệch tài sản				(2.695.853)
A. NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	104.291.522.463	104.182.742.781	108.779.682
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.672.798.107	6.745.216.152	(72.418.045)
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	110.960.561.071	110.912.981.513	47.579.558
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.026.448.625	2.113.085.673	(86.637.048)
Cộng chênh lệch nguồn vốn				(2.695.853)
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
		Năm trước		Chênh lệch
		Trước khi trình bày	Sau khi trình bày lại	
1. Giá vốn hàng bán	11	368.675.113.384	368.552.376.663	122.736.721
2. Chi phí khác	32	93.316.296	102.413.891	(9.097.595)
3 Chi phí thuế TNDN	51	1.432.422.891	1.459.424.969	(27.002.078)
Cộng				86.637.048

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12 -05- 2017

Số chứng thực 071/2017/CT/BS Quyền số 05 SCT/BS



Giám đốc

Ngày 13 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phượng
Người lập biểu

PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Quang Hưng